Phụ lục 1:

DANH MỤC TÀI SẢN THANH LÝ TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ

(Phụ lục kèm theo hợp đồng số: 01/2023/HĐĐG/CPSC-BTN ngày 26/12/2023)

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
Lô 1: Các vật tư thiết bị, tài sản cố định thanh lý thuộc danh mục chất thải nguy hại					
1	1.31.03.006.000.00.D50	Dầu nhờn EnergolHD40 **Mã CTNH: 17 01 05**	Lít	585,00	XN TĐ An Điềm (Trạm TĐ Phú Ninh)
2	1.31.13.016.JPN.00.D50	Dầu nhớt Vilube Turvi TD68 **Mã CTNH: 17 01 05**	Lít	1.928,00	- XN TĐ Ry Ninh: 328 lít - XN TĐ An Điềm: 1.600 lít
3	1.31.13.017.000.00.D50	Dầu nhớt Vilube Turvi TD46 **Mã CTNH: 17 01 05**	Lít	4.285,00	- XN TĐ A Roàng: 1.158 lít - XN TĐ An Điềm: 1.970 lít - XN TĐ Đăk Pring: 490 lít - XN TĐ Ry Ninh: 667 lít
4	1.41.04.001.000.00.D50	Dầu biến thế các loại **Mã CTNH: 17 03 03**	Lít	298,00	- XN TĐ A Roàng: 5 lít - XN TĐ An Điềm: 35 lít - XN TĐ Đăk Pring: 95 lít - XN TĐ Ry Ninh: 163 lít
5	1.41.04.001.000.03.D50	Nhớt thải các loại **Mã CTNH: 17 01 05**	Lít	1.583,00	- XN DVĐL Quảng Trị: 18 lít - XN TĐ A Roàng: 40 lít - XN TĐ An Điềm (Trạm TĐ Phú Ninh): 1.352 lít - XN TĐ Đăk Pring: 113 lít - XN TĐ Đrây Hlinh: 60 lít
6	1.41.04.001.000.04.D50	Dầu máy biến thế các loại **Mã CTNH: 17 03 03**	Lít	690,00	XN TĐ Ry Ninh
7	3.35.90.165.000.00.A70	Bộ cảnh báo tín hiệu sự cố 16 kênh **Mã CTNH: 19 02 05**	Cái	2,00	Kho Cơ quan Công ty
8	3.50.90.501.000.00.A70	Bộ BCU điều khiển ngăn MBA **Mã CTNH: 19 02 05**	Cái	2,00	Kho Cơ quan Công ty

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
9	3.53.63.003.000.00.A70	Biến dòng cao thế 123kV 300-600/1-1-1A **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	1,00	Kho Cơ quan Công ty
10	3.53.65.025.VIE.00.A70	Biến dòng trung thế 24kV 500-1000-1500/5-5A **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	3,00	Kho Cơ quan Công ty
11	3.53.65.041.000.00.A70	Biến dòng trung thế 24kV 200-400/5-5A **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	3,00	Kho Cơ quan Công ty
12	3.53.65.048.000.00.A70	Biến dòng trung thế 24kV 400-800/5-5A **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	3,00	Kho Cơ quan Công ty
13	3.53.74.003.000.00.A70	Biến dòng trung thế 35kV 300-600/1-1A **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	15,00	Kho Cơ quan Công ty
14	3.53.75.001.000.00.D50	Biến dòng trung thế 35kV các loại **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	12,00	- XN TĐ A Roàng: 09 cái - XN TĐ An Điềm: 03 cái
15	3.56.20.001.VIE.02.A70	Biến điện áp 1 pha 22kV thu hồi các loại **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	3,00	Kho Cơ quan Công ty
16	3.56.20.008.000.00.A70	Biến điện áp 1 pha 110/v3:0,1/v3:0,1/3kV **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Bộ	1,00	Kho Cơ quan Công ty
17	3.56.40.009.000.00.A70	Biến điện áp 1 pha 38,5/v3:0,11/v3:0,11/3kV **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	3,00	Kho Cơ quan Công ty
18	3.88.46.002.000.00.A70	Tụ bù 24kV - 200kVar **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Cái	4,00	XN DVĐL Gia Lai
19	5.16.12.000.000.00.D50	Bình ắc quy các loại **Mã CTNH: 19 06 01**	Kg	14,00	XN DVĐL Kon Tum
20	5.16.12.000.000.01.D50	Bình ắc quy các loại **Mã CTNH: 19 06 01**	Cái	110,00	- XN DVĐL Kon Tum: 2 bình - XN TĐ A Roàng: 108 bình

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
21	5.16.12.009.000.00.D50	Bình ắc quy 2VDC/200Ah thu hồi các loại **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	58,00	- XN TĐ An Điềm (Trạm TĐ Phú Ninh): 55 bình - XN TĐ Đrây Hlinh: 03 bình
22	5.16.12.014.000.00.D50	Bình ắc quy chì 12V 80Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Cái	1,00	XN DVĐL Quảng Ngãi
23	5.16.12.016.000.00.D50	Bình ắc quy chì 12V 90Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Cái	16,00	- XN DVĐL Quảng Ngãi: 02 bình - XN DVĐL Kon Tum: 14 bình
24	5.16.12.018.000.00.D50	Bình ắc quy chì 12V 70Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	11,00	- XN DVĐL Quảng Ngãi: 9 bình - XN DVĐL Kon Tum: 2 bình
25	5.16.12.028.000.00.D50	Bình ắc quy 12V 75Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	1,00	XN DVĐL Đăk Lăk
26	5.16.12.031.000.00.D50	Bình ắc qui khô 12V 65Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	3,00	- XN DVĐL Kon Tum: 02 bình - XN DVĐL Gia Lai: 01 bình
27	5.16.12.039.VIE.00.D50	Bình ắc qui khô 12V 20Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Cái	1,00	XN TĐ Đăk Pring
28	5.16.12.040.000.00.D50	Bình ắc quy 12V- 5AH **Mã CTNH: 19 06 01**	Cái	3,00	XN TĐ Đăk Pring
29	5.16.12.081.000.00.D50	Bình ắc quy 12V 60Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	2,00	Kho Cơ quan Công ty
30	5.16.13.012.000.00.D50	Bình ắc quy 12V-75Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	5,00	- XN DVĐL Kon Tum: 03 bình - XN Sửa chữa - Thí nghiệm: 02 bình
31	5.16.30.040.000.00.D50	Bình ắc quy khô 12V 120Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Cái	2,00	XN TĐ Đăk Pring
32	5.76.29.407.VIE.00.A70	Máy biến áp 3 pha 35/0,4kV 100kVA **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Máy	1,00	Kho Cơ quan Công ty
33	5.16.12.012.000.00.D50	Bình ắc quy 12V 70Ah **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	2,00	- XN DVĐL Kon Tum: 01 bình - XN DVĐL Gia Lai: 01 bình

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
34	5.16.13.018.000.00.D50	Bình điện acquy 12V 90AH **Mã CTNH: 19 06 01**	Bình	2,00	XN DVĐL Đăk Lăk
35	8.88.08.001.000.47.D50	Máy điều hòa không khí (treo tường) **Mã CTNH: 16 01 07, 16 01 13**	Cái	4,00	XN TĐ An Điềm
36	8.88.10.001.000.13.D50	CPU trọn bộ (Main,CPU,Ram, HDD) TH **Mã CTNH: 16 01 13**	Bộ	1,00	XN DVĐL Kon Tum
37	1.21160300.0002616	MBA 3 pha T1 - 2500kVA - 6/35kV; Mã hiệu: aTO **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Máy	1,00	XN TĐ An Điềm
38	1.21160300.0002617	MBA 3 pha T2 - 2500kVA - 6/35kV; Mã hiệu: BAD **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Máy	1,00	XN TĐ An Điềm
39	1.21160300.0002618	MBA 3 pha T3 - 2500kVA - 6/35kV; Mã hiệu: aTO **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Máy	1,00	XN TĐ An Điềm
40	1.21410101.0002619	MBA 3 pha T1 - 5600kVA - 6/35kV Tiệp Khắc **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Máy	1,00	XN TĐ Đrây Hlinh
41	1.21410101.0002621	MBA 3 pha T3 - 5600kVA - 6/35kV; Mã hiệu: BAD **Mã CTNH: 18 01 02, 17 03 03**	Máy	1,00	XN TĐ Đrây Hlinh
42	DVD-201901223	Máy đo điện trở 1 chiều DWR-10 **Mã CTNH: 16 01 13**	Cái	1,00	XN DVĐL Quảng Ngãi
43	DVD-201901292	MegaOhmmet 5kv p.Ky thuat chuyen DTN **Mã CTNH: 16 01 13**	bộ	1,00	XN DVĐL Bình Định

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
44	DVD-201901287	Caudodientro kythuat so SiDa2- PX Dien **Mã CTNH: 16 01 13**	Cái	1,00	XN DVĐL Bình Định
45	DVD-201901279	Caudo tangDeltaloai67.2001DTNgh **Mã CTNH: 16 01 13**	Bộ	1,00	XN DVĐL Bình Định
46	DVD-201901275	May thu dau OIL- DTNghiem **Mã CTNH: 16 01 13**	Bộ	1,00	XN DVĐL Bình Định
47	DVD-1292	Cầu đo điện trở tiếp xúc Gia Lai **Mã CTNH: 16 01 13**	Cái	1,00	XN DVĐL Gia Lai
48	DVD-201901372	Đồng hồ vạn năng đo U, I, P, Q, sos chỉ thị số **Mã CTNH: 16 01 13**	Cái	1,00	XN DVĐL Gia Lai
49	DVD-201901384	Cầu đo điện trở một chiều và phụ kiện CA 6250 **Mã CTNH: 16 01 13**	Cái	1,00	XN DVĐL Gia Lai
50	DVD-201901399	Hộp bộ thử rơle 1 pha PTE 100V. **Mã CTNH: 16 01 13**	Bộ	1,00	XN DVĐL Gia Lai
51		Bóng đèn huỳnh quang **Mã CTNH: 16 01 06**	Kg	6,10	- XN DVĐL Quảng Bình: 0,5 kg - XN DVĐL Bình Định: 0,5 kg - XN DVĐL Phú Yên: 0,2 kg - XN DVĐL Gia Lai: 02 kg - XN TĐ An Điềm: 0,5 kg - XN TĐ Đăk Pring: 02 kg - XN TĐ Ry Ninh: 0,2 kg - XN TĐ Ry Ninh (Trạm TĐ Kon Đào): 0,2 kg
52		Bao bì cứng thải bằng nhựa (hộp mực in các loại, hộp đựng sơn vecni bằng nhựa…) **Mã CTNH: 18 01 03**	Kg	33,00	- XN DVĐL Quảng Ngãi: 30 kg - XN DVĐL Gia Lai: 02 kg - XN Sửa chữa - Thí nghiệm: 01 kg

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
53		Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Giẻ lau nhiễm dầu, hạt silicagen) **Mã CTNH: 18 02 01**	Kg	655,00	- XN DVĐL Quảng Bình: 03 kg - XN DVĐL Quảng Nam: 20 kg - XN DVĐL Bình Định: 75 kg - XN DVĐL Phú Yên: 04 kg - XN DVĐL Gia Lai: 02 kg - XN TĐ A Roàng: 40 kg - XN TĐ An Điềm: 320 kg - XN TĐ Đăk Pring: 1,5 kg - XN TĐ Ry Ninh: 01 kg - XN TĐ Đrây H'Linh: 170 kg - XN Sửa chữa - Thí nghiệm: 07 kg - NM ĐMT ĐLMT: 11,5 kg
54		Pin, ắc quy thải **Mã CTNH: 16 01 12**	Kg	501,20	- XN DVĐL Quảng Bình: 02 kg - XN DVĐL Quảng Ngãi: 4,5 kg - XN TĐ A Roàng: 0,5 kg - XN TĐ An Điềm: 494 kg - Trụ sở CQCT: 0,2 kg
55		Ắc quy chì thải **Mã CTNH: 19 06 01**	Kg	125,00	- XN TĐ Đăk Pring: 66 kg - XN Sửa chữa - Thí nghiệm: 59 kg
56		Dầu thủy lực tổng hợp **Mã CTNH: 17 01 06**	Lít	910,00	XN TĐ An Điềm
57		Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo (nhớt thải…) **Mã CTNH: 17 01 05**	Lít	72,00	- XN TĐ An Điềm: 12 lít - XN TĐ An Điềm: 60 lít
58		Xỉ hàn **Mã CTNH: 07 04 02**	Kg	1,00	XN DVĐL Bình Định

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
59		Bao bì cứng thải bằng kím loại (Vỏ lon sơn các loại) **Mã CTNH: 18 01 02**	Kg	8,00	- XN DVĐL Quảng Nam: 03 kg - XN TĐ A Roàng: 01 kg - XN TĐ An Điềm: 1,5 kg - XN TĐ Đăk Pring: 01 kg - NM Điện mặt trời Điện lực miền Trung: 1,5 kg
60		Thiết bị thải có các bộ phận linh kiện điện tử (máy vi tính, điện thoại…) **Mã CTNH: 16 01 13**	Kg	35,30	- XN TĐ Đăk Pring: 0,3 kg - Trụ sở Cơ quan Công ty: 35 kg
Lô 2: Các vật tư thiết bị và tài sản cố định thanh lý khác					
1	2.05.01.001.000.00.D50	Sắt thép các loại	Kg	5.978,30	- XN DVĐL Quảng Trị: 0,6 kg - XN DVĐL Thừa Thiên Huế: 14,3 kg - XN DVĐL Quảng Nam: 2,1 kg - XN DVĐL Quảng Ngãi: 3.361,6 kg - XN DVĐL Bình Định: 06 kg - XN DVĐL Phú Yên: 351,85 kg - XN DVĐL Kon Tum: 265,1 kg - XN DVĐL Gia Lai: 35,7 kg - XN DVĐL Đăk Lăk: 98,2 kg - XN DVĐL Đăk Nông: 179,1 kg - Kho Cơ quan Công ty: 08 kg - XN Sửa chữa - Thí nghiệm: 111,5 kg - XN TĐ A Roàng: 162,5 kg - XN TĐ An Điềm: 378,9 kg - XN TĐ Đăk Pring: 38,8 kg - XN TĐ Ry Ninh: 642,3 kg - XN TĐ Đrây Hlinh: 321,75 kg
2	2.45.01.001.000.04.D50	Nhôm phế liệu thu hồi các loại	Kg	279,64	- XN DVĐL Quảng Nam: 65,79 kg - XN DVĐL Phú Yên: 174,5 kg - XN DVĐL Kon Tum: 0,3 kg

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
					- XN TĐ An Điềm: 25,05 kg - XN TĐ Ry Ninh: 14 kg
3	2.45.01.001.000.10.D50	Nhôm phế liệu các loại	Kg	89,50	- XN DVĐL Phú Yên : 66 kg - XN DVĐL Kon Tum : 1 kg - XN TĐ An Điềm: 22,5 kg
4	2.53.01.001.000.02.D50	Đồng phế liệu các loại	Kg	34,10	- XN DVĐL Kon Tum: 0,5 kg - XN TĐ Đăk Pring: 3,6 kg - XN TĐ Ry Ninh: 15 kg - XN TĐ Đrây Hlinh: 15 kg
5	3.10.15.002.000.00.000	Sứ MBA 0,6kV	Cái	1,00	Kho Cơ quan Công ty
6	3.10.15.004.000.00.000	Sứ MBA 24kV	Cái	2,00	Kho Cơ quan Công ty
7	3.10.15.005.000.00.000	Sứ MBA 35kV	Cái	1,00	Kho Cơ quan Công ty
8	3.10.15.006.000.00.000	Sứ MBA 110kV	Cái	2,00	Kho Cơ quan Công ty
9	3.15.27.006.000.00.D50	Cáp nhôm trần A 70 mm2	Mét	3.400,00	XN TĐ An Điềm
10	3.15.28.010.VIE.00.D50	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/19 mm2	Mét	150,00	XN TĐ Đrây Hlinh
11	3.15.28.211.000.00.D50	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/19 mm2	Kg	20,00	XN TĐ A Roàng
12	3.15.42.010.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 16 mm2	Mét	7,00	XN TĐ A Roàng
13	3.15.44.011.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x25 mm2	Mét	213,00	- XN TĐ An Điềm : 120 mét - XN TĐ Ry Ninh : 93 mét

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
14	3.15.44.012.VIE.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x35 mm2	Mét	100,00	XN TĐ An Điềm
15	3.15.50.009.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 4x35 mm2	Mét	255,00	XN TĐ An Điềm
16	3.15.56.001.000.00.D50	Cáp điều khiển các loại	Kg	63,72	XN TĐ A Roàng
17	3.15.56.016.VIE.00.D50	Cáp điều khiển Cu/PVC/PVC-S chống nhiễu 2x2,5	Mét	913,00	- XN TĐ An Điềm : 450 mét - XN TĐ Ry Ninh : 463 mét
18	3.15.60.005.VIE.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC 0,6kV A35 mm2	Mét	240,00	XN TĐ Ry Ninh
19	3.15.60.010.000.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC 0,6kV A150 mm2	Mét	30,00	XN TĐ An Điềm
20	3.15.74.160.000.00.D50	Cáp nhôm muller 4x35 mm2	Mét	854,00	- XN TĐ An Điềm : 45 mét - XN TĐ Ry Ninh : 809 mét
21	3.15.90.259.000.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC/XLPE 24kV A 185 mm2	Mét	30,00	XN TĐ An Điềm
22	3.20.05.003.VIE.00.000	ống nối dây chống sét CBC-50-3	Cái	9,00	Kho Cơ quan Công ty
23	3.20.17.510.000.00.000	Ống vá dây nhôm trần 240mm2	Cái	1,00	Kho Cơ quan Công ty
24	3.20.31.000.000.01.A70	Kẹp cáp nhôm các loại	Cái	27,00	Kho Cơ quan Công ty
25	3.20.60.001.000.08.000	Khóa đỡ dây chống sét II/H 2-6A	Bộ	12,00	Kho Cơ quan Công ty
26	3.20.65.276.000.00.000	Tạ chống rung dây chống sét 110kV	Cái	110,00	Kho Cơ quan Công ty

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
27	3.20.80.001.000.46.D50	Đầu cốt các loại	Cái	10,00	XN TĐ An Điềm
28	3.25.66.109.000.00.000	Đầu cáp ngầm ngoài trời 24kV-(1x300)mm2	Bộ	3,00	Kho Cơ quan Công ty
29	3.25.66.209.000.00.000	Đầu cáp ngầm ngoài trời 35kV-(1x300)mm2	Bộ	2,00	Kho Cơ quan Công ty
30	3.30.20.008.000.00.A70	Cầu chì ống 24kV 32A	Cái	6,00	Kho Cơ quan Công ty
31	3.35.42.108.000.00.A70	Tủ biến điện áp 24kV	Bộ	1,00	Kho Cơ quan Công ty
32	3.35.42.108.VIE.00.000	Tủ biến điện áp 24kV	Bộ	1,00	Kho Cơ quan Công ty
33	3.35.90.057.000.00.D50	Vỏ tủ nguồn AC (2100x800x800)	Cái	2,00	- XN TĐ An Điềm : 1 cái - XN TĐ Ry Ninh : 1 cái
34	3.35.90.058.VIE.00.D50	Vỏ tủ nguồn DC (2100x800x800)	Tủ	2,00	XN TĐ Ry Ninh
35	3.42.10.001.000.03.D50	Dao cách ly 3 pha 35kV	Cái	6,00	XN TĐ An Điềm
36	3.42.10.152.000.00.D50	Dao cách ly 3 pha 24kV 630A chém đứng	Cái	2,00	XN TĐ An Điềm
37	3.42.28.002.000.00.A70	Bộ chỉ thị dao tiếp địa	Cái	2,00	Kho Cơ quan Công ty
38	3.42.68.204.000.00.D50	Máy cắt recloser 24kV 630A	Cái	1,00	XN TĐ An Điềm

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
39	3.42.80.007.000.00.D50	Chống sét van sứ không có khe hở 35kV (28kV-48kV)	Cái	3,00	XN TĐ A Roàng
40	3.64.34.002.000.00.A70	Cuộn kháng tụ bù 35kV 100A 30VA	Cái	3,00	XN DVĐL Gia Lai
41	4.20.42.001.000.08.D50	Tôn kẽm	Kg	1.238,68	- XN DVĐL Quảng Nam: 214,78 kg - XN DVĐL Quảng Ngãi: 207 kg - XN DVĐL Phú Yên: 700,9 kg - XN DVĐL Đăk Nông: 116 kg
42	5.87.59.001.000.00.D50	Máy bơm nước các loại	Cái	2,00	XN TĐ A Roàng
43	DVD-201708040	Hệ thống SCADA Điều độ miền Trung tại TBA Bán Đảo Cam Ranh, bao gồm: - 01 Tủ tải ba 1790B (2000x600x600x1)mm - 02 Cuộn cản, hộp lọc	HT	1,00	Kho Cơ quan Công ty
44	DVD-201708041	Hệ thống SCADA Điều độ miền Trung tại TBA 110kV Cam Ranh, bao gồm: - 01 Tủ tải ba 1790B (2000x600x600x1)mm - 02 Cuộn cản (dài: 552x đường kính 600x dày5) mm, hộp lọc, tụ điện - 01 Tủ SIC, RTU (2300x1600x600x1)mm - 01 Tủ nguồn 48V (2000x600x600x1)mm - 01 Tổng đài A4200 - 01 Chống sét nguồn AC	HT	1,00	Kho Cơ quan Công ty

TT	Mã vật tư thiết bị/ thẻ tài sản cố định	Tên và quy cách Vật tư thiết bị/tài sản cố định	ĐVT	Khối lượng	Địa điểm và khối lượng bảo quản tại kho các đơn vị
45	DVD-201708042	Hệ thống SCADA Điều độ miền Trung tại TBA 110kV Nha Trang, bao gồm: - 01 Tủ SIC, RTU (2300x1600x600x1)mm - 02 Tủ Mux1511AN (2000x600x600x1)mm - 01 Modem quang BTS 120A - 01 Chống sét nguồn AC - 01 Tuyến cáp quang ADSS - 01 Hộp nối quang	HT	1,00	Kho Cơ quan Công ty
46	DVD-201708043	Nâng cấp tuyến thông tin tải ba Nha Trang - Tuy Hòa, bao gồm: 01 Tủ tải ba ETL542 (2000x600x600x1)mm	HT	1,00	Kho Cơ quan Công ty
47	DVD-201708044	Hệ thống SCADA Điều độ miền Trung tại TBA 110kV Ninh Hòa, bao gồm: - 02 Tủ tải ba 1790B (2000x600x600x1)mm - 01 Tủ SIC, RTU (2300x1600x600x1)mm	HT	1,00	Kho Cơ quan Công ty
48	DVD-201708045	Hệ thống thông tin tải ba và SCADA TBA 110kV Đăk Tô tại Ninh Hòa,bao gồm: 01 Tủ tải ba Dimat (2000x600x600x1)mm	HT	1,00	Kho Cơ quan Công ty
49	DVD-201708046	Hệ thống thông tin tải ba và SCADA TBA 110kV Hòa Hiệp tại Ninh Hòa, bao gồm: 01 Tủ tải ba Dimat (2000x600x600x1)mm	HT	1,00	Kho Cơ quan Công ty

Phụ lục 2:

THÔNG TIN LIÊN HỆ TRỰC TIẾP TẠI CÁC ĐỊA ĐIỂM BẢO QUẢN TÀI SẢN THANH LÝ

(Phụ lục kèm theo hợp đồng số: 01/2023/HĐĐG/CPSC-BTN ngày 26/12/2023)

Địa điểm bảo quản	Địa chỉ	Người liên hệ	Số điện thoại
XN DVĐL Quảng Bình	Thôn Tân Sơn, Xã Đức Ninh, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Trần Phú Thuỳ	0915717576
XN DVĐL Quảng Trị	Đường Lương Ngọc Quyến, KP 7, P.3, TP. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Bùi Hải Đăng	0963952888
XN DVĐL Thừa Thiên Huế	254 Lý Thái Tổ, P.An Hòa, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nguyễn Hữu Quốc Tùng	0905540340
XN DVĐL Quảng Nam	625/20 Phan Chu Trinh, P. Hòa Hương, TP Tam Kỳ	Võ Thị Thanh Xuyến	0888248444
XN DVĐL Quảng Ngãi	Tổ 22, P.Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Phan Thị Kiều Oanh	0968224789
XN DVĐL Bình Định	Tổ 1 Khu vực 7, P.Nhơn Phú, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Lê Đình Đạt	0913412884
XN DVĐL Phú Yên	Km số 2, Nguyễn Tất Thành, P.8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Lương Văn Thìn	0916831673
XN DVĐL Gia Lai	58 Trường Sơn, P. Yên Thế, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Hồ Minh Anh Tuấn	0975.624979
XN DVĐL Kon Tum	184B Trần Hưng Đạo, P.Thắng Lợi, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Đỗ Thị Hồng Xuyến	0963122267
XN DVĐL Đăk Lăk	25 Trường Chinh, P.Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk lăk	Huỳnh Thị Thu Huyền	0961151544
XN DVĐL Đăk Nông	Tổ 3, Đường Lê Duẩn , P.Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông	Thái Duy Thắng	0963115555
XN Sửa chữa Thí nghiệm	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, P.Hòa Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng	Chu Đức Nam	0905375635
Kho Cơ quan Công ty	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, P.Hòa Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng	Phạm Như Thành	0905152275
Trụ sở CQCT	81-89 Nguyễn Hữu Thọ, P. hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	Võ Xuân Thành	0962161139

Địa điểm bảo quản	Địa chỉ	Người liên hệ	Số điện thoại
XN TĐ A Roàng	Thôn Karôn, Xã A Roàng, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Chu Minh Phương	0963041359
XN TĐ An Điềm	Xã Đại Hưng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Võ Hạnh Phúc	0918738733
Trạm TĐ Phú Ninh	Xã Tam Đại, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	Võ Hạnh Phúc	0918738733
XN TĐ Đăk Pring	Thôn Tà Ui, Xã Chà Vàl, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Lê Văn Trường	0975646039
Trạm TĐ Kon Đào	Thôn 6, Xã Kon Đào, Huyện Đăk Tô, Tỉnh Kon Tum	Đinh Trọng Hiếu	0387995921
XN TĐ Ry Ninh	Thôn Ry Ninh, Xã Ialy, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai		
XN TĐ Đrây Hlinh	Thôn 5, Xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk	Lê Văn Mùi	0963630404
Nhà máy Điện mặt trời Điện lực miền Trung	Thôn Tân An, Xã Cam An Bắc, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa	Võ Ngọc Anh	0963046927